

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1978/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 về việc phê duyệt mức hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh; số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2020; số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2021; số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc

phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1981/STC-TCDN ngày 14/4/2023, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 37/TTr-SNN&PTNT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác chăm sóc rừng trồng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2023 như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Giao vốn chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư: Giao 100% vốn lâm sinh áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 1978/QĐUBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; chi phí quản lý dự án theo quy định tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Kinh phí quản lý của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các chủ rừng đã trồng rừng phòng hộ, đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế theo các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; số 1426/QĐ-UBND ngày 05/5/2021; số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 được hỗ trợ kinh phí chăm sóc năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư.

3. Tổng vốn phân bổ lần này cho kế hoạch chăm sóc rừng trồng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện năm 2023: 3.536.945.500 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) theo các Phụ biểu đính kèm, cụ thể:

a) Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ hai (Diện tích 452,15 ha rừng tại Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh) là 3.332.345.500 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số 01*).

b) Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ ba (Diện tích 30,0 ha rừng tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh) là 165.000.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số 02*).

c) Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ tư (Diện tích 15,0 ha rừng tại Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh) là 39.600.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số 02*).

4. Nguồn vốn: Từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án làm mất rừng nộp ủy thác qua Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá.

Điều 2. Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ dự án cơ sở tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến chăm sóc rừng theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hoàn thành các hạng mục theo đúng kế hoạch được phê duyệt, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của đối tượng, diện tích đất, tiêu chuẩn cây giống đem trồng chăm sóc, đối tượng nhận hỗ trợ, thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh, đảm bảo đủ tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh của các chủ dự án theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: Số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25/11/2022; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật khác liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính rà soát, tham mưu, đề xuất biện pháp xử lý đối với số tiền mà các chủ dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh nhưng chưa tổ chức trồng rừng thay thế hoặc chủ động báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc áp dụng đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ, trồng rừng đặc dụng và trồng rừng sản xuất mà chủ dự án đã nộp tiền theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước ngày Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT có hiệu lực thi hành) để khẩn trương phân bổ, tổ chức trồng rừng thay thế theo đúng quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

3. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án tổ chức thực hiện chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh toán và kiểm soát chi tiền chăm sóc rừng trồng thay thế đối với các chủ dự án theo đúng quy định của pháp luật.

5. UBND các huyện, thị xã: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, thị xã Nghi Sơn theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, thị xã Nghi Sơn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá; các chủ dự án cơ sở và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC24.05.2023)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Biểu: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Danh mục | Kế hoạch vốn năm 2023 | | Ghi chú |
|----|---|-----------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | Khối lượng (ha) | Thành tiền (Đồng) | |
| | TỔNG CỘNG | | 3.536.945.500 | |
| 1 | Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ hai (theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh) | 452,15 | 3.332.345.500 | Chi tiết tại Phụ biểu số 01 |
| 2 | Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ ba (theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh) | 30,00 | 165.000.000 | Chi tiết tại Phụ biểu số 02 |
| 3 | Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ tư (theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh) | 15,00 | 39.600.000 | Chi tiết tại Phụ biểu số 03 |

**Phụ biểu số 01: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2023,
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ
Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
(Chăm sóc năm thứ hai)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

| TT | Đơn vị | Khối lượng trồng rừng giao (ha) | Khối lượng trồng rừng (ha) | Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ | Đã giao vốn | Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (2023) | | | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|---------|
| | | | | | | Tổng vốn giao lần này | Hỗ trợ chăm sóc rừng | Chi phí quản lý | |
| | TỔNG SỐ | 502 | 452,15 | 16.573.720.000 | 7.862.796.830 | 3.332.345.500 | 3.029.405.000 | 302.940.500 | |
| 1 | Huyện Mường Lát | 100 | 70 | 3.232.880.000 | 1.196.431.300 | 506.520.000 | 469.000.000 | 37.520.000 | |
| - | Đồn Biên phòng Quang Chiểu | 50 | 50 | 1.616.440.000 | 854.415.300 | 361.800.000 | 335.000.000 | 26.800.000 | |
| - | Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát | 50 | 20 | 1.616.440.000 | 342.016.000 | 144.720.000 | 134.000.000 | 10.720.000 | |
| 2 | Huyện Quan Hóa | 80 | 80 | 2.586.304.000 | 1.366.247.000 | 578.880.000 | 536.000.000 | 42.880.000 | |
| - | Hạt Kiểm lâm Quan Hóa | 50 | 50 | 1.616.440.000 | 855.040.000 | 361.800.000 | 335.000.000 | 26.800.000 | |
| - | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu | 30 | 30 | 969.864.000 | 511.207.000 | 217.080.000 | 201.000.000 | 16.080.000 | |
| 3 | Huyện Bá Thước | 15 | 15 | 484.932.000 | 256.387.000 | 108.540.000 | 100.500.000 | 8.040.000 | |
| - | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông | 15 | 15 | 484.932.000 | 256.387.000 | 108.540.000 | 100.500.000 | 8.040.000 | |
| 4 | Huyện Thường Xuân | 40 | 20,15 | 1.293.152.000 | 344.370.300 | 145.805.400 | 135.005.000 | 10.800.400 | |
| - | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên | 40 | 20,15 | 1.293.152.000 | 344.370.300 | 145.805.400 | 135.005.000 | 10.800.400 | |
| 5 | Thị xã Nghi Sơn | 77 | 77 | 2.489.317.600 | 1.314.482.400 | 557.172.000 | 515.900.000 | 41.272.000 | |
| - | Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn | 77 | 77 | 2.489.317.600 | 1.314.482.400 | 557.172.000 | 515.900.000 | 41.272.000 | |
| 6 | Huyện Quan Sơn | 10 | 10 | 323.288.000 | 170.999.400 | 72.360.000 | 67.000.000 | 5.360.000 | |
| - | Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn | 10 | 10 | 323.288.000 | 170.999.400 | 72.360.000 | 67.000.000 | 5.360.000 | |
| 7 | Huyện Như Thanh | 180 | 180 | 5.819.184.000 | 3.078.144.000 | 1.302.480.000 | 1.206.000.000 | 96.480.000 | |
| - | Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh | 180 | 180 | 5.819.184.000 | 3.078.144.000 | 1.302.480.000 | 1.206.000.000 | 96.480.000 | |

| TT | Đơn vị | Khối lượng trồng rừng giao (ha) | Khối lượng trồng rừng (ha) | Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ | Đã giao vốn | Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (2023) | | | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|---------|
| | | | | | | Tổng vốn giao lần này | Hỗ trợ chăm sóc rừng | Chi phí quản lý | |
| 8 | Chi phí quản lý cấp tỉnh | | | 344.662.400 | 135.735.430 | 60.588.100 | | 60.588.100 | |
| - | Sở Nông nghiệp và PTNT | | | 100.000.000 | 38.190.000 | 20.000.000 | | 20.000.000 | |
| - | Chi cục Kiểm Lâm | | | 100.000.000 | 38.190.000 | 20.588.100 | | 20.588.100 | |
| - | Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh | | | 144.662.400 | 59.355.430 | 20.000.000 | | 20.000.000 | |

**Phụ biểu số 02: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2023,
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**
Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
(Chăm sóc năm thứ ba)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

| TT | Đơn vị | Khối lượng trồng rừng (ha) | Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ | Đã giao vốn | Giao vốn chăm sóc năm thứ ba (2023) | | | Ghi chú |
|----|---|----------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Tổng vốn giao lần này | Hỗ trợ chăm sóc rừng | Chi phí quản lý | |
| | TỔNG SỐ | 30 | 969.864.000 | 730.104.000 | 165.000.000 | 150.000.000 | 15.000.000 | |
| 1 | Huyện Mường Lát | 30 | 969.864.000 | 730.104.000 | 162.000.000 | 150.000.000 | 12.000.000 | |
| | Đồn Biên phòng Quang Chiêu | 30 | 969.864.000 | 730.104.000 | 162.000.000 | 150.000.000 | 12.000.000 | |
| 2 | Chi phí quản lý cấp tỉnh | | 17.466.000 | 13.026.000 | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| - | Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh | | | | 3.000.000 | | 3.000.000 | |

Phụ biểu số 03: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2023,**THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ (Chăm sóc năm thứ tư)****Diện tích trồng rừng theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng.*

| TT | Đơn vị | Khối lượng trồng rừng (ha) | Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ | Đã giao vốn | Giao vốn chăm sóc năm thứ tư (2023) | | | Ghi chú |
|----------|---|----------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------|---------|
| | | | | | Tổng vốn giao lần này | Hỗ trợ chăm sóc rừng | Chi phí quản lý | |
| | TỔNG SỐ | 15,0 | 493.665.000 | 454.065.000 | 39.600.000 | 36.000.000 | 3.600.000 | |
| 1 | Huyện Thường Xuân | 15 | 484.932.000 | 446.052.000 | 38.880.000 | 36.000.000 | 2.880.000 | |
| | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên | 15 | 484.932.000 | 446.052.000 | 38.880.000 | 36.000.000 | 2.880.000 | |
| 2 | Chi phí quản lý cấp tỉnh | | 8.733.000 | 8.013.000 | 720.000 | | 720.000 | |
| - | Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh | | | | 720.000 | | 720.000 | |